

Số: 2066 /SGTVT-QLVTPT&NL Đồng Nai, ngày 6 tháng 6 năm 2023

V/v xin ý kiến đóng góp dự thảo  
Quyết định quy định giá cước vận tải  
hàng hoá đường bộ bằng ô tô trên  
địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Kính gửi:

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Sở Tài chính Đồng Nai.
- Sở Xây dựng Đồng Nai.
- Sở Tư pháp Đồng Nai.
- UBND các huyện, thành phố.
- Hiệp hội vận tải ô tô tỉnh.
- Các Doanh nghiệp vận tải.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ: Nghị định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP của Chính phủ: Nghị định quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Căn cứ Thông tư số 70/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai được tham mưu ban hành tại thời điểm dựa trên cơ sở tính toán như sau:

- + Lương cơ bản vùng 1: 3.750.000 đồng/tháng.
- + Giá dầu DO: 14.500 đồng.

Đến nay, lương cơ bản vùng 1 và giá nhiên liệu (dầu DO) đã tăng lên, cụ thể:

- + Lương cơ bản vùng 1: 4.680.000 đồng. (tăng 930.000 đồng (+25%)).
- + Giá dầu DO: 17.954 đồng. (tăng 3.454 đồng (+24%)).

Căn cứ quy định tại Điều 5 Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND quy định: “khi giá cước biến động  $\leq 10\%$  thì không điều chỉnh biểu giá cước. Khi giá cước biến động  $> 10\%$  thì Sở Giao thông vận tải chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng tính toán lập lại đơn giá biểu cước mới trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt.

Nhằm tính toán lại giá cước phù hợp với việc điều chỉnh mức lương cơ bản và việc điều chỉnh tăng giá nhiên liệu. Sở Giao thông vận tải đã xây dựng dự thảo Quyết định sửa đổi Điều 4 Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Để hoàn chỉnh dự thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, Sở Giao thông vận tải đề nghị các Sở, ngành, đơn vị có liên quan cho ý kiến đóng góp và gửi về Sở Giao thông vận tải **trước ngày 16/06/2023** để tổng hợp trình Sở Tư pháp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định. Quá thời gian trên mà Sở Giao thông vận tải chưa nhận được ý kiến đóng góp của Quý cơ quan xem như thống nhất

với dự thảo. (gửi kèm: dự thảo Quyết định sửa đổi Điều 4 Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Bản thuyết minh giá thành).

Để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo đúng trình tự thủ tục quy định. Sở Giao thông vận tải Đồng Nai đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh nội dung dự thảo Quyết định sửa đổi Điều 4 Quy định giá cước vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham gia đóng góp ý kiến.

**\* *Dính kèm:***

- Dự thảo Quyết định sửa đổi Điều 4 Quy định giá cước vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 31/7/2018.

- Dự thảo Tờ trình ban hành Quyết định sửa đổi Điều 4 Quy định giá cước vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 31/7/2018./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
  - Ban Giám đốc Sở;
  - Các Phòng, đơn vị trực thuộc Sở (tham gia góp ý);
  - Lưu: VT, VTPTNL,
- B/E/QLVT/2023/TXDVB.QPPL/Giacuocvthh/*

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Dương Văn Đông**

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH**  
**CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG PHƯƠNG TIỆN Ô TÔ**  
**TRỌNG TẢI 15 TẤN ÁP DỤNG CHO LOẠI ĐƯỜNG CẤP III**  
*(Kèm theo văn bản số ...../SGTVT-QLVTPT ngày ...../...../2023*  
*của Sở Giao thông vận tải Đồng Nai)*

**I. Căn cứ pháp lý:**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ: Nghị định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP của Chính phủ: Nghị định quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC

ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Căn cứ Thông tư số 70/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ;

Tham khảo Quyết định số 89/2000/QĐ-BVGCP ngày 13/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô;

## II. Cơ sở tính toán giá cước vận tải:

- Loại xe tải, trọng tải: 15 tấn.
- Kilomet vận doanh một chuyến: 50 km.
- Hệ số lợi dụng quãng đường: 85%.
- Hệ số lợi dụng trọng tải: 100%.
- Số ngày hoạt động trong tháng: 26 ngày.
- Nguyên giá phương tiện: 1.130.000.000 đồng.

Chỉ tiêu KTKT	Ký hiệu	Công thức	ĐVT	Lượng
Nguyên giá phương tiện	NG		đồng	1.130.000.000
Cự lý tuyến	Lt		km	50
Số chuyến hoạt động trong ngày	Zc		chuyến	6
<b>Số km lăn bánh</b>	Llb	$Llb = Zc \times Lt$	km	300
Số tấn phương tiện	qtk	số tấn hàng chở trên xe	tấn	15
Khấu hao phương tiện	Ckh	$Ckh = NG / \text{thời gian khấu hao}$	đồng	313.889
Sửa chữa lớn	Cscl	$Cscl = 60\% \times Ckh$	đồng	188.333
Sửa chữa thường xuyên	Csctx	$Csctx = 50\% \times Cscl$	đồng	94.167
Chi khấu hao phương tiện/chuyến	Ckh/chuyến	$Ckh / \text{chuyến} = Ckh / Zc$	đồng	52.315
Chi sửa chữa lớn phương tiện/chuyến	Cscl/chuyến	$Cscl / \text{chuyến} = Cscl / Zc$	đồng	31.389

Chi sửa chữa thường xuyên/chuyến	Csctx/chuyến	$Csctx/chuyến = Csctx/Zc$	đồng	15.694
Chi lắp thiết bị giám sát hành trình	Cgsht	$Cgsht = \text{giá thiết bị/thời gian sử dụng}$	đồng	1.111
Chi đóng phí bảo trì đường bộ	Cbtđb	$Cbtđb = \text{mức thu 01 tháng/30 ngày}$	đồng	34.667
Chi mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Cbhtnds	$Cbhtnds = \text{mức phí bảo hiểm theo từng đối tượng/12 tháng/30 ngày}$	đồng	7.628
<b>Chi phí Phương tiện cho 1 chuyến</b>	<b>Cpt</b>	<b><math>Cpt = Ckh/chuyến + Csl/chuyến + Csctx/chuyến + Cgsht + Cbtđb + Cbhtnds</math></b>	đồng	<b>142.804</b>
Định mức dầu	ĐMxd	theo thông số kỹ thuật của xe	lit/100km	20
Đơn giá dầu	ĐGxd	giá thị trường Dầu Diezel 0,05 (tại thời điểm ngày 31/05/2023)	đồng	17.954
<b>Chi cho xăng dầu</b>	<b>Cxd</b>	$Cxd = Lt \times \Delta Mxd / 100 \times \Delta Gxd$	đồng	<b>179.540</b>
<b>Chi tiền lương</b>	<b>Ctl</b>	$Ctl = Clx + PCld$	đồng	<b>565.200</b>
Chi lương nhân viên lái xe (nhóm công nhân lái xe từ 7,5t - 16,5t - hệ số lương bậc 2 (2,94) x mức lương tối thiểu (áp dụng cho vùng I (4.680.000 đ)/26ngày)	Clx	$Clx = 2,94 \times 4.680.000\text{đ}/26\text{ngày}$	đồng	529.200
Phụ cấp lưu động của công nhân lái xe = 20% lương cơ bản/26ngày	PCld	$PCld = 20\% \times 4.680.000\text{đ}/26\text{ngày}$	đồng	36.000
<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>Ctt</b>	<b><math>Ctt = Cpt + Cxd + Ctl</math></b>	<b>đồng</b>	<b>887.544</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Cqlđn</b>	$Cqlđn = 8\% \times Ctt$	đồng	71.003
<b>Lãi định mức</b>	<b>LNđm</b>	$LNđm = 5\% \times (Ctt + Cqlđn)$	đồng	47.927
<b>Chi phí/ chuyến</b>	<b>Cz</b>	$Cz = Ctt + Cqlđn + LNđm$	đồng	1.006.475
<b>Thuế GTGT</b>	<b>VAT</b>	$VAT = 10\% \times Cz$	đồng	100.647
<b>Tổng Chi phí /chuyến</b>	<b>C</b>	$C = Cz + VAT$	đồng	<b>1.107.122</b>
<b>Số tấn khai thác</b>	<b>qkh</b>	$qkh = qtk * 100\%$	tấn	15

<b>Giá cước</b>	<b>G</b>	$G = C/qkh$	đồng	73.808
<b>Giá cước bình quân/tấn.km cho cự ly 50 km đường loại 3</b>	<b>G<sub>bq</sub></b>	$G_{bq} = G/Lt$	đồng/Tấn.km	<b>1.476</b>

**\* Thuyết minh:**

- Phương tiện lựa chọn loại xe Auman, mới 100%, tải trọng 15t, giá 1.130 tr	1.130 tr
- Tiêu hao nhiên liệu theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất: 20l	20 lit/100km
- Thời gian khấu hao tối đa: (Mục D, Phụ lục 1, Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính)	10 năm
- Giá nhiên liệu dầu DO ngày 31/05/2023	17954/lit
- Chi tiền lương, áp dụng cho vùng 1: áp dụng mức lương tối thiểu vùng 1 năm 2020 (theo Nghị định số 38/2022/NĐ-CP, ngày 12/06/2022)	4.680.000 đồng/tháng
- Hệ số lương của nhân viên lái xe tải từ 7,5t đến 16,5t, bậc II là 2,94 (Phụ lục B.12, Nghị định 205/2004	2,94
- Phụ cấp lưu động chọn mức thấp 20% so với mức lương tối thiểu chung (Khoản 6, điều 6 Nghị định 204/2004 của Chính phủ)	20% x 4.680.000
- Chi lắp thiết bị giám sát hành trình (Nghị định 10/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định lắp đặt thiết bị giám sát hành trình): chọn theo giá thị trường, trung bình: 2.000.000 đồng/thiết bị, thời gian sử dụng 05 năm	2.000.000
- Chi bảo trì đường bộ mức thu <b>01</b> tháng đối với xe tải có trọng lượng toàn bộ từ 27 tấn trở lên: 1.040.000đ (Thông tư 70/2021/TT-BTC (PL1)	1.040.000
- Chi mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự (Thông tư 04/2021/TT-BTC: xe tải từ 08-15 tấn	2.746.000

**BẢNG GIÁ CƯỚC  
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG XE Ô TÔ TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

Đơn vị tính: đồng/Tấn.km

<b>Loại đường</b> <b>Cự ly</b>	<b>Đường loại 1</b>	<b>Đường loại 2</b>	<b>Đường loại 3</b>	<b>Đường loại 4</b>	<b>Đường loại 5</b>	<b>Đường loại 6</b>
1	9.596	11.420	16.787	24.341	35.295	42.000
2	5.312	6.322	9.293	13.475	19.539	23.251
3	3.822	4.548	6.685	9.693	14.055	16.726
4	3.127	3.722	5.471	7.932	11.502	13.687
5	2.740	3.261	4.794	6.951	10.079	11.994
6	2.478	2.949	4.335	6.285	9.114	10.845
7	2.284	2.718	3.996	5.794	8.402	9.998
8	2.134	2.539	3.732	5.412	7.847	9.338
9	2.010	2.392	3.516	5.099	7.393	8.797
10	1.909	2.272	3.340	4.843	7.022	8.356
11	1.822	2.168	3.187	4.621	6.700	7.973
12	1.741	2.072	3.046	4.416	6.403	7.620
13	1.659	1.974	2.902	4.207	6.100	7.260
14	1.583	1.884	2.770	4.016	5.824	6.930
15	1.513	1.801	2.647	3.839	5.566	6.624
16	1.450	1.725	2.536	3.678	5.333	6.346
17	1.405	1.672	2.458	3.564	5.168	6.150
18	1.369	1.630	2.396	3.473	5.037	5.994
19	1.330	1.582	2.326	3.372	4.890	5.819
20	1.285	1.529	2.248	3.260	4.727	5.625
21	1.234	1.468	2.158	3.129	4.538	5.400



22	1.186	1.411	2.074	3.008	4.361	5.190
23	1.143	1.360	2.000	2.899	4.204	5.003
24	1.105	1.315	1.933	2.804	4.065	4.838
25	1.070	1.273	1.871	2.713	3.934	4.681
26	1.035	1.232	1.811	2.625	3.807	4.530
27	1.001	1.191	1.751	2.539	3.681	4.380
28	967	1.150	1.691	2.452	3.555	4.230
29	934	1.111	1.634	2.369	3.434	4.087
30	905	1.077	1.583	2.295	3.328	3.960
31-35	894	1.064	1.564	2.268	3.289	3.914
36-40	870	1.036	1.523	2.208	3.201	3.809
41-45	854	1.017	1.494	2.167	3.142	3.739
46-50	844	1.004	1.476	2.140	3.104	3.693
51-55	802	954	1.403	2.034	2.950	3.510
56-60	788	938	1.379	2.000	2.899	3.450
61-70	776	924	1.358	1.969	2.855	3.397
71-80	766	912	1.340	1.943	2.817	3.353
81-90	757	901	1.325	1.921	2.786	3.315
91-100	751	893	1.313	1.904	2.760	3.285
Từ 101 km trở lên	745	887	1.304	1.891	2.742	3.263

**Ghi chú:**

Hệ số chênh lệch giữa đường loại 2 so với đường loại 1 (kế thừa của QĐ 89/2000 của Ban Vật Giá Chính phủ)	1,19
Hệ số chênh lệch giữa đường loại 3 so với đường loại 2 (kế thừa của QĐ 89/2000 của Ban Vật Giá Chính phủ)	1,47
Hệ số chênh lệch giữa đường loại 4 so với đường loại 3 (kế thừa của QĐ 89/2000 của Ban Vật Giá Chính phủ)	1,45
Hệ số chênh lệch giữa đường loại 5 so với đường loại 4 (kế thừa của QĐ 89/2000 của Ban Vật Giá Chính phủ)	1,45
Hệ số chênh lệch giữa đường loại 6 so với đường loại 5 (kế thừa của QĐ 89/2000 của Ban Vật Giá Chính phủ)	1,19